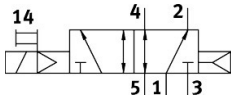


# **Van điện từ** **VUVG-L14-M52-A-G18-P1** Số bộ phận: 8033529

**FESTO**



## **Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                                   | Giá trị                                                                              |
|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| Chức năng van                                              | 5/2 đơn ổn định                                                                      |
| Kiểu vận hành                                              | điện                                                                                 |
| Kích thước van                                             | 14 mm                                                                                |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 700 l/ph...780 l/ph                                                                  |
| Cổng nối làm việc bằng khí nén                             | G1/8                                                                                 |
| Áp suất vận hành                                           | 0.25 MPA...0.8 MPA<br>2.5 bar...8 bar                                                |
| Cấu trúc xây dựng                                          | thanh trượt pít tông                                                                 |
| Kiểu cài đặt lại                                           | lò xo khí nén                                                                        |
| Giấy phép                                                  | c UL us - Recognized (OL)                                                            |
| Cơ quan cấp chứng chỉ                                      | UL MH19482                                                                           |
| Mức độ bảo vệ                                              | IP65<br>với van điều khiển trước điện và ổ cắm                                       |
| Chiều rộng định mức                                        | 5.6 mm                                                                               |
| Chức năng khí xả                                           | có thể điều tiết                                                                     |
| Nguyên lý bít                                              | mềm                                                                                  |
| Vị trí lắp đặt                                             | bất kì                                                                               |
| Kiểu điều khiển                                            | điều khiển trước                                                                     |
| kiểm soát cung cấp không khí                               | trong                                                                                |
| Xếp chống                                                  | gối chống dương                                                                      |
| Áp suất điều khiển                                         | 0.25 MPA...0.8 MPA<br>2.5 bar...8 bar                                                |
| Phù hợp với chân không                                     | không                                                                                |
| Thời gian chuyển mạch tắt                                  | 16 ms                                                                                |
| Thời gian chuyển mạch bật                                  | 16 ms                                                                                |
| Thời gian bật                                              | 100%                                                                                 |
| Xung thử nghiệm dương tính tối đa với tín hiệu 0           | 700 µs                                                                               |
| Xung thử nghiệm âm tối đa với 1 tín hiệu                   | 900 µs                                                                               |
| Môi chất vận hành                                          | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                 |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                      | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)                        |
| Khả năng chống rung                                        | Kiểm tra bộ gá vận chuyển với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-4 và EN 60068-2-6 |

| Đặc tính                       | Giá trị                                                                     |
|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| chống sốc                      | Kiểm tra va đập với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-5 và EN 60068-2-27 |
| Lớp chống ăn mòn KBK           | 2 - bị ăn mòn vừa phải                                                      |
| Tuân thủ LABS                  | VDMA24364-B1/B2-L                                                           |
| Loại phòng sạch                | Loại 5 theo ISO 14644-1                                                     |
| Nhiệt độ trung bình            | -5 °C...60 °C                                                               |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh | -5 °C...60 °C                                                               |
| trọng lượng sản phẩm           | 66 g                                                                        |
| Cổng nối điện                  | thông qua van điều khiển trước điện                                         |
| Kiểu gắn                       | Trên ray gắn van cụm<br>với lỗ xuyên<br>tùy ý:                              |
| Cổng nối khí nén 1             | G1/8                                                                        |
| Cổng nối khí nén 2             | G1/8                                                                        |
| Cổng nối khí nén 3             | G1/8                                                                        |
| Cổng nối khí nén 4             | G1/8                                                                        |
| Cổng nối khí nén 5             | G1/8                                                                        |
| Giao diện điều khiển trước     | theo ISO 15218                                                              |
| Ghi chú vật liệu               | Tuân thủ RoHS                                                               |
| Vật liệu của phốt              | HNBR<br>NBR                                                                 |
| Vật liệu vỏ                    | Hợp kim nhôm rèn                                                            |